

1. Khung pháp lý quản trị rủi ro thanh khoản cho các NHTM Việt Nam

Hoạt động ngân hàng là một trong những vấn đề kinh tế - tài chính nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cơ quan quản lý, giám sát. Để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng nói chung, mà đặc biệt để hạn chế rủi ro thanh khoản cho hệ thống NHTM Việt Nam, NHNN Việt Nam đã ban hành những văn bản quy phạm pháp luật quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng từ khá sớm. Quyết định số 107/QĐ-NH (ngày 9/6/1992) về “Ban hành quy chế đảm bảo an toàn trong kinh doanh tiền tệ - tín dụng đối với TCTD” và Thông tư 10/TT-NH5 ngân hàng về “Hướng dẫn thực hiện Quy chế bảo đảm an toàn trong kinh doanh tiền tệ” (6/7/1992) được coi là những văn bản pháp lý đầu tiên của NHNN về quản lý rủi ro thanh khoản tại các NHTM. Cùng với sự phát triển của hệ thống NHTM Việt Nam, khung pháp lý quản lý rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam cũng ngày một được hoàn thiện.

Có thể thấy, khung pháp lý về hoạt động ngân hàng, trong đó có khung pháp lý về quản trị rủi ro thanh khoản là vấn đề pháp lý thường xuyên được cập nhật và thay đổi thông qua các văn bản pháp lý tại Việt Nam. Từ Quyết định 107/1992, Quyết định 457/2005, Thông tư 13/2010 và gần đây nhất là Thông tư 36/2014 của NHNN đã cho thấy sự thay đổi nhằm đáp ứng thực

RỦI RO THANH KHOẢN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

PGS., TS. Phạm Thị Hoàng Anh *
ThS. Phạm Phương Anh *



Các NHTM đã xây dựng một cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tương đối phù hợp, trong đó có rủi ro thanh khoản, từ đó hạn chế tối thiểu các nguy cơ rủi ro cho từng NHTM cũng như của cả hệ thống

trạng hoạt động của các NHTM, cũng như từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế của khung pháp lý đối với hoạt động ngân hàng và quản trị rủi ro thanh khoản tại Việt Nam. Mặc dù còn có khoảng cách pháp lý nhất định với thế giới, song, khung pháp lý của Việt Nam cũng phần nào đáp ứng được yêu cầu giám sát, quản lý của NHNN và mục tiêu an toàn hoạt động của hệ thống NHTM. Thông tư 36/2014 mới nhất của NHNN với các quy định đầy đủ, chặt chẽ và cụ thể hóa được kỳ vọng sẽ mang lại môi trường pháp lý ổn định cho an toàn trong hoạt động ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro thanh khoản nói riêng của hệ thống NHTM Việt Nam. Khung pháp lý đối với quản lý rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Tỷ lệ khả năng chi trả

Tỷ lệ này cho biết khả năng thanh khoản của ngân hàng nên quy định về tỷ lệ này cũng thay đổi liên tục nhằm ứng phó với những biến đổi lớn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Sự thay đổi này theo hướng ngày càng chặt chẽ hơn, nếu trong văn bản pháp lý đầu tiên về quản lý thanh khoản (Quyết định số 107/1992) quy định “tỷ lệ tài sản động trên các khoản phải chi trả trong 3 ngày tiếp theo bằng 1” thì đến năm 1999, NHNN đã bổ sung yêu cầu “tài sản Có có thể thanh toán ngay trên tài sản Nợ phải thanh toán ngay bằng 1” (Quyết định số 297/1999). Không chỉ dừng lại ở thời hạn theo ngày với tỷ lệ tối thiểu bằng 1, NHNN đã bổ sung thêm tỷ lệ giữa tài sản Có có thể thanh toán ngay và tài sản Nợ đến hạn thanh toán trong 1 tháng và trong 7 ngày làm việc tương ứng là 25% và 1 (Quyết định số 547/2005).

* Học viện Ngân hàng

Bảng 1: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ khả năng chi trả theo Thông tư 36

	Tỷ lệ DT thanh khoản	TL khả năng chi trả trong 30 ngày đối với VND	TL khả năng chi trả đối trong 30 ngày với ngoại tệ
NHTM	10%	50%	10%
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	10%	50%	5%
Ngân hàng Hợp tác xã	10%	50%	5%
TCTD phi ngân hàng	1%	20%	5%

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tư 36/NHNN

Bảng 2: Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn

	QĐ 297/1999	QĐ 381/2003	QĐ 547/2005	TT 15/2009	TT 36/2014
NHTM NN	20%	30%	40%	30%	60%
TCTD hợp tác	10%	10%	30%	20%	60%
NHTM Hợp tác xã	25%	20-30%	30%	30%	60%
TCTD phi ngân hàng	25%	25%	30%	30%	200%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ các văn bản pháp luật của NHNN

Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, vấn đề rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản lại càng được NHNN quan tâm hơn nữa. Thông tư 13/2010 và Thông tư 36/2014 ra đời trong bối cảnh đó đã bổ sung thêm nhiều tỷ lệ về khả năng chi trả của các NHTM đối với cả nội tệ và ngoại tệ. Không những thế, tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ khả năng chi trả ngoại tệ trong vòng 30 ngày được quy định đối với từng nhóm trung gian tài chính khác nhau, trong đó tỷ lệ này đối với các NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng hợp tác xã cao hơn so với các TCTD phi ngân hàng (Bảng 1).

1.2. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn

Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn nhằm hạn chế sự bất cân xứng về kì hạn giữa tài sản Có và tài sản Nợ vốn, được coi là nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro thanh khoản cũng như rủi ro lãi suất tại các NHTM. Tuy nhiên, tỷ lệ này được điều chỉnh liên tục phù hợp với những thay đổi về bối cảnh kinh tế cũng

như môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Kể từ ngày 1/2/2015, Thông tư 36/2014 chính thức có hiệu lực, theo đó tỷ lệ này được nới rộng lên tới 60%, thậm chí tới 200% đối với các TCTD phi ngân hàng (Bảng 2). Có thể thấy, bước nới lỏng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn hiện nay là hết sức cần thiết do nhu cầu vốn của nền kinh tế rất lớn, đặc biệt là vốn trung và dài hạn.

1.3. Giới hạn tín dụng, tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi, giới hạn góp vốn, mua cổ phần

Bên cạnh các tỷ lệ ở trên, với mục đích nhằm đảm bảo thanh khoản cũng như an toàn cho hệ thống ngân hàng, NHNN quy định giới hạn cấp tín dụng đối với một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng. Ví dụ, các NHTM chỉ được cấp tín dụng tối đa 10% hoặc 15% vốn tự có cho một khách hàng tùy vào từng thời kì. Hiện nay, giới hạn tín dụng đối với khách hàng phải tuân theo Điều 126, 127, 128 của Luật các Tổ chức tín dụng 2010 về những trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế, giới hạn cấp tín dụng, cũng như điều kiện vượt giới hạn cấp tín dụng.

Cụ thể, tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không vượt quá 15% và tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng. Với TCTD phi ngân hàng lần lượt là 25%, 50% vốn tự có của TCTD phi ngân hàng. Mức dư nợ cấp tín dụng này bao gồm cả tổng mức đầu tư vào trái phiếu do khách hàng phát hành.

Cùng với quy định về giới hạn tín dụng, NHNN cũng quy định về tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (loan to deposit ratio - LDR). Tỷ lệ tín dụng trên tổng tiền gửi được đưa ra lần đầu tiên trong Thông tư 13/2010, trong đó quy định tỷ lệ tối đa là 80% với các ngân hàng và 85% với các TCTD phi ngân hàng. Một điểm gây tranh cãi trong quy định về tỷ lệ LDR khi NHNN loại bỏ vốn tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức, vốn tự có của NHTM, vốn đầu tư của tổ chức ra khỏi phần mẫu số. Mặc dù, đây là chủ trương đúng đắn của NHNN trong việc đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam, nhưng quy định về vốn huy động trong Thông tư

13/2010 đã ảnh hưởng đến khả năng mở rộng tín dụng của hệ thống ngân hàng do phần loại bỏ chiếm khoảng 15% nguồn vốn huy động. Trong bối cảnh kinh tế chịu ảnh hưởng tiêu cực từ tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng như bản thân hoạt động kinh doanh của các NHTM, NHNN đã ban hành Thông tư 19/2010 sửa đổi một số điểm cơ bản, trong đó bổ sung thêm 2 loại nguồn vốn huy động đó là: (i) 25% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ TCTD); và (ii) Tiền vay từ TCTD khác trong nước kỳ hạn từ 3 tháng trở lên (trừ tiền vay để bù đắp thiếu hụt tạm thời đối với các tỷ lệ khả năng chi trả). Tuy nhiên, trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng từ năm 2012 đến nay gặp nhiều khó khăn do các nguyên nhân khác nhau, NHNN đã có động thái nới tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi lên tới mức tối đa 90% đối với NHTM nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 80% với NHTMCP, Ngân hàng Hợp tác xã, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài (Thông tư 36/2014).

1.4. Tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản Có rủi ro

Đây là một trong những chỉ số quan trọng về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các TCTD. Nếu như trong Quyết định đầu tiên (Quyết định 107) về vấn đề này quy định tỷ lệ giữa vốn tự có với tổng tài sản ở mức 5% thì hiện nay, quy định về tỷ lệ này đã khá sát với chuẩn mực quốc tế với những thay đổi

quan trọng như:

Thứ nhất, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được nâng lên từ mức 5% (Quyết định 107/1992) lên mức tối thiểu 8% (Quyết định 296 và 297/1999) và hiện nay là 9% (theo Thông tư 13/2010 và Thông tư 36/2014). Những thay đổi này nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Hiệp ước Basel.

Thứ hai, không chỉ thay đổi về tỷ lệ, NHNN đã điều chỉnh khái niệm về vốn tự có (thuộc từ sổ) và tổng tài sản Có rủi ro (phần mẫu số) sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

Về vốn tự có: Từ quan điểm khá đơn giản chỉ bao gồm “vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp) và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.” (Quyết định 297/1999) đã chuyển hướng cụ thể hơn bao gồm “Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2” (Quyết định 457/2005, Thông tư 13/2010, Thông tư 36/2014). Trong đó, Vốn cấp 1 về cơ bản gồm (i) vốn điều lệ, (ii) lợi nhuận không chia và (iii) các quỹ dự trữ được lập trên cơ sở trích lập từ lợi nhuận của TCTD như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển. Vốn cấp 2 về cơ bản bao gồm (i) phần giá trị tăng thêm do định giá lại tài sản của TCTD (bao gồm 50% giá trị tăng thêm đối với tài sản cố định và 40% giá trị tăng thêm đối với các loại chứng khoán đầu tư); (ii) nguồn vốn gia tăng hoặc bổ sung từ bên ngoài (bao gồm trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và một số công cụ nợ thứ cấp nhất định); và (iii) dự phòng chung cho rủi ro tín dụng

(tối đa bằng 1,25% tổng tài sản “Có” rủi ro).

Về tài sản Có rủi ro: Ngay từ những văn bản pháp lý đầu tiên về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Quyết định 297/1999 và Quyết định 457/2005), NHNN đã quy định về hệ số của từng loại tài sản Có rủi ro đối với các hoạt động nội bảng và ngoại bảng bao gồm 4 mức 0%, 20%, 50% và 100%. Tuy nhiên, những thay đổi trong môi trường kinh doanh và sự phát triển nhanh của các sản phẩm mới trong lĩnh vực ngân hàng, NHNN đã ban hành Thông tư 13/2010, trong đó bổ sung thêm hệ số mới đối với các loại tài sản có đặc thù như: hệ số rủi ro bằng 150% (đối với các khoản cho vay các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của TCTD, trừ các khoản phải đòi), 250% (đối với các khoản cho vay để đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, các khoản cho vay các công ty chứng khoán).

Với mục đích nâng cao hơn nữa tính lành mạnh và an toàn của hệ thống NHTM, NHNN đã ban hành Thông tư 36/2014-NHNN, trong đó bổ sung cách xác định hệ số rủi ro của các cam kết ngoại bảng. Theo đó, nếu cam kết ngoại bảng được Chính phủ Việt Nam, NHNN bảo lãnh thì hệ số rủi ro là 0%; cam kết ngoại bảng được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì hệ số rủi ro là 25%; cam kết ngoại bảng được bảo đảm bằng bất động sản thì hệ số rủi ro là 50%.

2. Thực trạng rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam

2.1. Chỉ số trạng thái tiền mặt

Chỉ số trạng thái tiền mặt được tính bằng cách lấy tiền mặt cộng với tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác chia cho tổng tài sản của các ngân hàng và được tính cuối kì báo cáo. Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ ngân hàng có khả năng vững vàng trong việc giải quyết các yêu cầu tức thời về tiền mặt (Tô Ngọc Hưng và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, nếu tỷ lệ H1 quá cao có thể là dấu hiệu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn hiện tại không hiệu quả vì ngân hàng sẽ phải tốn nhiều chi phí cơ hội, từ đó giảm lợi nhuận của ngân hàng. Theo thông lệ quốc tế, tỷ lệ H1 trong khoảng 2-3% là hợp lý.

Trong số các NHTMCPNN, Vietcombank luôn duy trì một mức chỉ số H1 cao hơn các ngân hàng khác trong nhóm các NHTMCPNN với tỷ lệ này dao động quanh mức 6 - 7%, thậm chí có thời điểm lên trên 19% vào năm 2013. Với chính sách duy trì H1 cao như hiện nay thì Vietcombank sẽ ít gặp tình trạng khó khăn về thanh khoản trong tương lai. Tuy nhiên, việc duy trì chỉ số H1 cao lại là dấu hiệu cho thấy việc sử dụng vốn chưa đạt được hiệu quả cao, vì tiền mặt là tài sản không sinh lời, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác có mức sinh lời thấp. Agribank là ngân hàng có chỉ số H1 thấp hơn VCB, nhưng chỉ số này vẫn nằm trong giới hạn an toàn theo thông lệ quốc tế.

2.2. Tỷ lệ khả năng chi trả

Tỷ lệ này được đề cập lần đầu tiên trong Thông tư 36/2014, đó là tỷ lệ giữa tổng các tài sản có tính thanh khoản cao và tổng nợ phải trả. Theo đó, tổng các tài sản có tính thanh khoản cao bao gồm: (i) tiền mặt, vàng; tiền gửi tại NHNN; (ii) các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của NHNN; (iii) tiền trên tài khoản thanh toán tại các ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể; (iv) tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong và ngoài nước; (v) các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, NHTW các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản cho biết khả năng thanh khoản của NHTM khi đáp ứng tổng nợ phải trả tại tất cả các kỳ hạn. Tỷ lệ này càng cao thì nguy cơ rủi ro thanh khoản càng giảm, và ngược lại. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này cao quá cũng sẽ ảnh hưởng đến tình hình lợi nhuận của chính NHTM.

Giai đoạn 2010-2011: Mặc dù trước năm 2014, NHNN không quy định về tỷ lệ khả năng chi trả nhưng tỷ lệ khả năng chi trả tại các NHTMCP Nhà nước đáp ứng khá tốt nếu so sánh với tiêu chuẩn đề ra trong Thông tư 36/2014, thậm chí ngay cả trong giai đoạn năm 2010-2011, khi cả hệ thống gặp nhiều khó khăn về thanh khoản. Điều này cho thấy với lợi thế uy tín, vốn lớn và hệ thống quản trị rủi ro tốt, các NHTMCP Nhà nước đã

quan tâm chú trọng đến nguy cơ rủi ro nói chung, và nguy cơ rủi ro thanh khoản nói riêng. Một số NHTMCP có tỷ lệ khả năng chi trả ở mức thấp hơn so với chuẩn. Nguyên nhân của tình trạng này là do NHTMCP gặp khó khăn hơn về huy động vốn trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản, nên đối mặt với nguy cơ rủi ro thanh khoản. Để cải thiện tình hình, các NHTMCP phải chấp nhận đi vay trên thị trường liên ngân hàng với mức lãi suất cao, thậm chí xin cứu trợ thanh khoản từ phía NHNN.

Giai đoạn 2012-2014:

Căng thẳng thanh khoản qua đi, các NHTMNN và NHTMCP ý thức được việc cải thiện khả năng chi trả để tăng trưởng tín dụng an toàn. Trong giai đoạn này, thanh khoản của các ngân hàng bắt đầu trở nên dồi dào, tỷ lệ dự trữ thanh khoản của các NHTMNN và NHTMCP theo đó, cũng tăng. Nếu so sánh với chuẩn 10% đề ra trong Thông tư 36/2014, có thể thấy, tỷ lệ dự trữ thanh khoản được duy trì ở mức khá cao. Có một số nguyên nhân có thể giải thích cho diễn biến này đó là:

(i) Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu suy giảm nên người dân có xu hướng tiết kiệm hơn đầu tư, và kênh gửi tiết kiệm tại ngân hàng được coi là một kênh an toàn và đem lại một tỷ lệ lợi nhuận ổn định. Chính vì vậy, nguồn vốn huy động từ dân cư vào các TCTD là khá dồi dào.

(ii) Trong khi nguồn vốn huy động tăng lên thì tăng trưởng tín

dụng cho nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Diễn biến này khiến cho thanh khoản tại các ngân hàng ở trạng thái dư thừa. Chính vì vậy, các NHTM buộc phải tìm hướng đầu tư, trong đó đẩy mạnh đầu tư vào TPCP.

2.3. Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày tiếp theo

Tỷ lệ này được tính riêng đối với nội tệ và đối với ngoại tệ. Theo đó, tỷ lệ này được xác định bằng cách lấy tài sản có tính thanh khoản cao trên dòng tiền ra trong 30 ngày tiếp theo. Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Tỷ lệ này được quy định riêng theo từng nhóm ngân hàng (Thông tư 36/2014 của NHNN). Nếu tỷ lệ khả năng chi trả chung có thể được xác định và tính toán một cách dễ dàng, thì nhóm nghiên cứu gặp nhiều khó khăn trong việc xác định chỉ tiêu khả năng chi trả trong vòng 30 ngày do khó tiếp cận với nguồn số liệu từ phía ngân hàng.

2.4. Chỉ số chứng khoán thanh khoản trên tổng tài sản:

Chỉ số chứng khoán thanh khoản phản ánh tỷ lệ nắm giữ chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản Có của ngân hàng. Ngân hàng thường nắm giữ hai loại chứng khoán chính:

(1) Chứng khoán kinh doanh: là chứng khoán nợ, chứng khoán

vốn, và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được giao dịch trên thị trường chứng khoán. Hiện nay, các NHTMCP không nắm giữ nhiều loại chứng khoán này.

(2) Chứng khoán đầu tư: gồm hai loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể bán ra mọi thời điểm) và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được). Các chứng khoán đầu tư phổ biến hiện hành gồm: tín phiếu NHNN, TPCP, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương... Chứng khoán đầu tư được giao dịch trên thị trường mở nên tính lỏng của chứng khoán đầu tư tốt hơn nhiều chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán có tính lỏng cao là một trong những đối tượng đầu tư ưu tiên hàng đầu của các NHTM Việt Nam nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản, đồng thời được sử dụng như một kênh đầu tư trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng bị chững lại. So với các kênh đầu tư khác, TPCP có nhiều ưu điểm lớn vì các TCTD không bị giới hạn về số lượng TPCP nắm giữ. Trong khi đó, trái phiếu công ty, tín dụng và cho vay liên ngân hàng đều bị hạn chế bởi quy định về trích lập dự phòng và các chỉ số an toàn

hoạt động. Thực tế cho thấy, tỷ lệ chứng khoán thanh khoản của các NHTMNN được duy trì khá cao so với các NHTMCP. Thực trạng này hoàn toàn dễ hiểu bởi các NHTMNN luôn luôn có một nguồn vốn dồi dào bởi uy tín, cũng như mạng lưới chi nhánh phủ khắp cả nước.

Xu hướng đầu tư vào các loại chứng khoán thanh khoản thường có diễn biến ngược chiều với diễn biến tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế. Nói cách khác, khi tín dụng tăng trưởng nhanh thì lượng nắm giữ chứng khoán thanh khoản giảm, và ngược lại, khi tín dụng tăng trưởng chậm thì các ngân hàng lại dồn tiền vào đầu tư chứng khoán thanh khoản, đặc biệt là TPCP. Ví dụ năm 2012, khi tăng trưởng tín dụng gặp nhiều khó khăn, các NHTM Việt Nam, đặc biệt là khối các NHTMNN đầu tư vào danh mục TPCP ở mức cao kỉ lục. Trong 150 nghìn tỷ VND TPCP được phát hành năm 2012, 78% trong số đó được mua bởi các ngân hàng trong nước, chỉ 11% được mua bởi các ngân hàng nước ngoài. Xu hướng này tiếp tục diễn ra trong 3 quý đầu của năm 2013 cũng như 2014, khi có đến 88% trong tổng số 140 nghìn tỷ VND trái phiếu được phát hành ra được hấp thụ bởi các NHTM trong nước. Theo Bộ Tài chính, tính đến tháng 9/2014, các NHTM nắm giữ khoảng 86% tổng lượng phát hành, trong đó Vietinbank, Vietcombank và BIDV dẫn đầu top các ngân hàng nắm giữ nhiều TPCP nhất.

Các NHTMCP cũng không nằm ngoài xu hướng trên khi

chọn đầu tư vào TPCP. Năm 2012, Ngân hàng Phát triển Mêkông (MDB) có tỷ lệ nắm giữ trái phiếu khá lớn, theo sau là Liên Việt Postbank, Ngân hàng Quân đội và Ngân hàng Đại Dương. Các ngân hàng nắm giữ tỷ lệ TPCP có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản khi cần thiết; tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn sẽ không cao. Hơn nữa, NHNN muốn đẩy mạnh cho vay ra nền kinh tế hơn việc tập trung mua TPCP nên Thông tư 36/2014 của NHNN yêu cầu tỷ lệ tối đa đầu tư vào TPCP trên nguồn vốn ngắn hạn của TCTD không được vượt 15% đối với NHTMNN và 35% đối với NHTMCP, ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Nếu TCTD không đáp ứng được tỷ lệ trên, thì TCTD (1) không được tiếp tục cho vay trung dài hạn; (2) không được đầu tư thêm vào TPCP và (3) đưa ra giải pháp giảm tỷ lệ trên về mức quy định trong vòng 12 tháng.

2.5. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn

Với mục đích nhằm kiểm soát và hạn chế nguy cơ gây rủi ro cho các NHTM xuất phát từ chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản Có và tài sản Nợ tại các NHTM, NHNN đã luôn phải duy trì quy định tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn. Quy định này bắt nguồn từ thực tế hoạt động kinh doanh tại các NHTM Việt Nam từ kinh nghiệm những năm trước đây, một số ngân hàng đã không kiểm soát được khi sử dụng vốn ngắn hạn cho vay các

khoản đầu tư dài hạn khiến họ rơi vào tình trạng mất cân đối, khả năng rủi ro thanh khoản cao. Quy định tỷ lệ này của NHNN nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng lành mạnh gắn với an toàn thanh khoản. NHTM sẽ phải tự cân đối nguồn vốn của mình. Vì mỗi ngân hàng có khách hàng mục tiêu riêng, sản phẩm đặc trưng riêng và khẩu vị rủi ro của mỗi ngân hàng là khác nhau, do đó các ngân hàng cho vay các dự án bất động sản, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của họ sẽ cao. Những ngân hàng khác, dù NHNN có cấp trần tỷ lệ này bao nhiêu, cũng đã có một khẩu vị rủi ro riêng để làm thước đo căn chỉnh trong quá trình cho vay và sử dụng vốn phù hợp với khả năng chịu đựng của mình, tự bảo vệ mình trước khi nhờ sự cứu trợ của NHNN.

Thông tư 36/2014 ra đời và có hiệu lực vào 01/02/2015 là văn bản mới nhất điều chỉnh quy định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn. So với các văn bản trước, Thông tư 36/2014 đã có sửa đổi và bổ sung một số điểm mới liên quan đến tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn, cụ thể:

- Tỷ lệ tối đa sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn thay đổi theo xu hướng tăng lên đối với tất cả các loại hình TCTD (Bảng 2). Ví dụ, tỷ lệ này đối với các NHTM tăng từ 30% lên 60%.

- Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn được bổ sung thêm nhiều yếu tố như: các khoản ủy thác cho TCTD khác cho vay, cho thuê tài chính, các khoản

mua, đầu tư vào giấy tờ có giá, trừ giấy tờ có giá được sử dụng trong giao dịch của NHNN, dư nợ cho vay, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá ngắn hạn bị quá hạn, dư nợ cho vay, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá ngắn hạn bị quá hạn, mà thời hạn cho vay, thời hạn đầu tư vào giấy tờ có giá cộng với thời gian quá hạn từ 12 tháng trở lên

- Các khoản tiền gửi giữa các TCTD, tiền gửi của KBNN bị loại trừ khỏi nguồn vốn ngắn hạn cũng như nguồn vốn trung hạn, dài hạn của TCTD.

Những quy định mới trong Thông tư 36/2014 được nhận định sẽ giúp doanh nghiệp và cá nhân có nhiều cơ hội vay vốn trung, dài hạn và các ngân hàng tăng được dư nợ trung, dài hạn. Việc điều chỉnh tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn sẽ hỗ trợ tích cực đối với hoạt động ngân hàng, tăng trưởng tín dụng sẽ tốt hơn, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của nhóm các NHTMNN, các NHTMCP và của toàn hệ thống đều cách ngưỡng an toàn theo quy định của NHNN là 30% khá xa trước khi Thông tư 36/2014 có hiệu lực. Sau khi Thông tư 36/2014 có hiệu lực, các NHTM đều tăng tỷ lệ này lên so với trước nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với quy định của NHNN. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của nhóm các NHTMNN luôn cao hơn nhóm các NHTMCP. Nguyên nhân là do các NHTMNN thường được hưởng các ưu đãi về chính sách

của Nhà nước nên được giao nhiệm vụ cấp tín dụng cho các dự án lớn trung, dài hạn của đất nước, mang tính trọng điểm chiến lược dài hạn. Thêm nữa, kinh nghiệm, uy tín và luồng vốn lớn là những điểm cộng khiến cho các khách hàng là các doanh nghiệp lớn thường mong muốn giao dịch với các NHTMNN. Điều đó đẩy doanh số, cũng như dư nợ tín dụng trung, dài hạn tại các NHTMNN cao hơn so với nhóm NHTMCP.

2.6. Các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của NHTM

- Chỉ số cấp tín dụng trên tiền gửi của khách hàng (LDR): Tỷ lệ này được xác định bằng cách lấy tổng các khoản cho vay trên tổng tiền gửi tại các TCTD. Tỷ lệ LDR tăng lên cho biết ngân hàng đang có ít hơn “tầm đệm” để tài trợ cho tăng trưởng và bảo vệ mình khỏi nguy cơ rút tiền gửi đột ngột, nhất là các ngân hàng dựa quá nhiều vào nguồn tiền gửi để tài trợ cho tăng trưởng (Nhật Trung, 2010). Khi tỉ lệ LDR tăng đến mức tương đối cao, các nhà quản trị ngân hàng ít muốn cho vay và đầu tư. Hơn nữa, họ sẽ thận trọng khi tỉ lệ LDR tăng lên và đòi hỏi phải thắt chặt tín dụng, do đó, lãi suất có chiều hướng tăng lên. Tỷ lệ mối quan hệ giữa cho vay và tiền gửi như một thước đo về thanh khoản dựa trên tiền đề cho rằng tín dụng là tài sản kém linh hoạt nhất trong số các tài sản sinh lời của ngân hàng. Vì thế, khi tỉ lệ LDR tăng thì tính thanh khoản của ngân hàng giảm đi một cách tương ứng.

Tỷ lệ cấp tín dụng trên tổng

tiền gửi tại các NHTMCPNN là khá cao trên 100% trong giai đoạn 2010-2013, cao hơn so với tỷ lệ theo quy định của NHNN là 80% (trừ Vietcombank). Đối với nhóm NHTMCP, trong khi một số NHTM có tỷ lệ LDR rất thấp, thì một số ngân hàng khác lại duy trì ở mức rất cao từ 120 - 150%. Từ năm 2013 đến nay, do tăng trưởng tín dụng trong hệ thống NHTM gặp nhiều khó khăn nên tỷ lệ LDR cũng giảm xuống nhưng vẫn còn cao so với quy định. Ví dụ như trong số 18 NHTMCP công bố báo cáo tài chính đến quý 3/2014, còn có một số ngân hàng còn vượt quá tỷ lệ tối đa cho phép.

- Chỉ số dư nợ tín dụng trung, dài hạn trên tổng dư nợ: Hoạt động cho vay của các ngân hàng có thể chia theo kỳ hạn, bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay trung, dài hạn. Tại Việt Nam, các NHTM thường cho vay trung và dài hạn nhiều, điều này sẽ hạn chế khả năng huy động thanh khoản khi cần của các ngân hàng. Do đó, để quản lý rủi ro thanh khoản, các ngân hàng có tính toán và theo dõi chỉ số dư nợ tín dụng trung, dài hạn trên tổng dư nợ.

Có thể thấy, mặc dù chưa có quy định pháp lý cụ thể nào về tỷ lệ dư nợ trung, dài hạn trên tổng dư nợ tại các ngân hàng, nhưng nhìn chung, các ngân hàng luôn mong muốn giữ tỷ lệ này ở dưới mức 50% để hỗ trợ tính thanh khoản cho ngân hàng trong những lúc thiếu hụt một cách tốt hơn. Tuy nhiên, cũng phải khẳng định là việc duy trì một tỷ lệ dư nợ tín dụng trung, dài hạn trên tổng dư nợ nhỏ hơn

50%, lớn hơn 50% hay bằng 50% chủ yếu phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh, chiến lược đầu tư, cũng như khẩu vị rủi ro của từng ngân hàng. Cụ thể, nếu mục tiêu kinh doanh của ngân hàng là lợi nhuận cao, ưa thích đầu tư vào những dự án trung và dài hạn, và bên cạnh đó là khẩu vị rủi ro của ngân hàng cao thì rõ ràng tỷ lệ dư nợ trung và dài hạn trên tổng dư nợ của ngân hàng sẽ cao. Ngược lại, nếu mục tiêu kinh doanh của ngân hàng là an toàn, khẩu vị rủi ro thấp thì phần lớn khoản mục cho vay của các ngân hàng này sẽ phân bổ vào cho vay ngắn hạn, và điều này sẽ tác động làm giảm tỷ lệ dư nợ cho vay trung, dài hạn trên tổng dư nợ của ngân hàng đó. Một điều hiển nhiên là những ngân hàng có khẩu vị rủi ro cao, mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cao, có tỷ lệ dư nợ trung, dài hạn trên tổng dư nợ cao hơn thì đi kèm với đó là rủi ro thanh khoản mà ngân hàng phải chịu, hay chấp nhận là cao hơn. Và tương tự, những ngân hàng có khẩu vị rủi ro thấp, đặt mục tiêu an toàn cao hơn và chuyên đầu tư vào những khoản cho vay ngắn hạn thì tỷ lệ này lại thấp hơn và đi kèm với đó là rủi ro thanh khoản thấp hơn. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là nếu hai ngân hàng có cùng khẩu vị rủi ro, mục tiêu kinh doanh, tỷ lệ dư nợ trung, dài hạn trên tổng dư nợ đều cao thì phải đánh giá rủi ro thanh khoản của hai ngân hàng này như thế nào? Đó chính là nhược điểm của chỉ số này, mặc dù cho biết mức độ rủi ro thanh khoản một cách tương đối giữa các ngân hàng, nhưng chưa chắc đã phản ánh được

Bảng 3: Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn theo nhóm ngân hàng (Đ/v: %)¹

Loại hình TCTD	30/06/2012	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2013	31/12/2014	31/10/2015
NHTM Nhà nước	22.43	21.45	20.89	23.06	25.02	31.75
NHTM Cổ phần	10.55	17.6	16.76	19.05	21.35	34.93
Toàn hệ thống	14.47	17.16	16.34	17.4	20.15	29.39
TT15/2009	30	30	30	30	30	30
TT36/2014	60	60	60	60	60	60

Nguồn: Ngân hàng nhà nước

¹*Nguồn số liệu dựa trên Báo cáo cân đối tài khoản kế toán các tháng của các TCTD; khối NHTM Nhà nước bao gồm cả Vietinbank, Vietcombank.*

chất lượng thanh khoản hay mức độ rủi ro thanh khoản mà mỗi ngân hàng thực tế phải chịu. Và để xem xét khía cạnh này thì cần nhìn nhận tổng thể các chỉ số thanh khoản ngân hàng, chứ không chỉ dựa vào chỉ số tỷ lệ dư nợ trung, dài hạn trên tổng dư nợ. Mặc dù vậy, đây vẫn là một trong những chỉ số mà các ngân hàng tính toán và được xem xét như là một trong những thước đo mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Một thực tế là, hầu hết NHTMCP có tỷ lệ này cao hơn; trong khi đó các NHTM Nhà nước lại có tỷ lệ dư nợ trung dài hạn trên tổng dư nợ lại thấp hơn, thường xuyên ở mức dưới 50%. Thực trạng này hàm ý cho thấy, rủi ro thanh khoản của các NHTM Nhà nước thấp hơn nhóm các NHTMCP; các NHTMCP có khẩu vị rủi ro cao hơn, chấp nhận mức rủi ro thanh khoản cao hơn để tìm kiếm lợi nhuận một cách tốt hơn, nhằm thu hút khách hàng. Và điều này là cần thiết để giúp nhóm các NHTMCP có thể cạnh tranh được với các NHTM Nhà nước khi mà nhóm các NHTM Nhà nước có quá trình hình thành và phát triển đi trước các NHTMCP hàng thập kỷ. Điều đó không chỉ hỗ trợ cho các NHTM Nhà nước về mặt uy tín, mà còn tạo

điều kiện để các NHTM này phát triển về mặt mạng lưới chi nhánh, công nghệ, cũng như những khách hàng truyền thống đã được vun đắp từ lâu. Theo đó, mức độ rủi ro thanh khoản mà các NHTMCP chấp nhận cũng như thực tế cao hơn so với nhóm các NHTM Nhà nước.

3. Một số khuyến nghị chính sách

Thực trạng rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam cho thấy một số những thành công khá nổi bật như sau:

Thứ nhất, NHNN đã nhận thức và ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề rủi ro thanh khoản tại từng NHTM. Điều này được thể hiện thông qua việc NHNN đã liên tục cập nhật và hoàn thiện khung pháp lý về thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản theo hướng ngày càng chi tiết, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế.

Thứ hai, NHNN đã sử dụng công cụ thị trường mở khá linh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các NHTM Việt Nam, từ đó giảm thiểu nguy cơ gây rủi ro thanh khoản toàn hệ thống. Cụ thể, NHNN điều hành chủ động, linh hoạt, hiệu quả công cụ nghiệp vụ thị trường mở. Cùng với các công cụ CSTT khác, bước đầu đã kiểm chế lạm phát và thực hiện

có hiệu quả các mục tiêu khác của CSTT. Lượng tiền cung ứng và rút về của thị trường mở có sự phối hợp chặt chẽ với các công cụ khác của CSTT nhằm phát tín hiệu điều hành CSTT. Cùng với thị trường mở, NHNN vẫn duy trì các công cụ khác của CSTT như chính sách tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc. Do vậy, trong các thời điểm cụ thể, thị trường mở được điều hành linh hoạt, góp phần tạo sự phối hợp chặt chẽ với các công cụ CSTT khác nhằm đạt được mục tiêu CSTT.

Thứ ba, các NHTM đã xây dựng một cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tương đối phù hợp, trong đó có rủi ro thanh khoản, từ đó hạn chế tối thiểu các nguy cơ xảy ra rủi ro thanh khoản cho từng NHTM cũng như của cả hệ thống. Hầu hết các NHTM Việt Nam hiện nay đều thành lập ủy ban ALCO và áp dụng hệ thống điều chuyển định giá vốn nội bộ FTP. Theo đó, toàn bộ nguồn vốn đơn vị kinh doanh (chi nhánh, Sở giao dịch) huy động được phải “bán” cho trụ sở chính và toàn bộ các khoản sử dụng vốn phải mua từ trụ sở chính.

Thứ tư, nhìn chung hầu hết các NHTM đều tuân thủ các quy định của NHNN về tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu (CAR), các tỷ lệ về khả năng chi trả thanh khoản, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho

vay trung, dài hạn, cơ cấu nguồn vốn. Điều này đã góp phần giúp giảm thiểu nguy cơ rủi ro thanh khoản tại hệ thống NHTM Việt Nam.

Bên cạnh những thành công, hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản tại các NHTM riêng lẻ cũng như của cả hệ thống NHTM vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Đây cũng chính là những vấn đề mà nhóm tác giả muốn khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam, từ đó nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản, hạn chế tối đa nguy cơ rủi ro thanh khoản, đó là:

Một là, công tác quản trị rủi ro thanh khoản của các NHTM vẫn chưa hoàn toàn theo hướng hiện đại và chưa đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế. Có thể nhận thấy hầu hết các NHTM Việt Nam đều đang trong thời kì tích lũy và chuyển đổi theo hướng tập đoàn tài chính nên cơ chế quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng vẫn chưa thực sự được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế. Các NHTM chủ yếu kết hợp song song giữa phương pháp quản lý truyền thống và hiện đại, đó là sự kết hợp giữa phân tích thanh khoản tĩnh nhằm đáp ứng các chỉ tiêu thanh khoản của NHNN và phân tích thanh khoản động nhằm cân đối thanh khoản trong nội bộ ngân hàng. Một số NHTM mới chỉ tập trung vào phương pháp phân tích khe hở truyền thống, nên đã gây ảnh hưởng ít nhiều đến chất lượng quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Hai là, mặc dù các NHTM đã quan tâm đến việc đặt ra các

tình huống và kế hoạch ứng phó khẩn cấp nhưng công tác quản lý rủi ro thanh khoản tại các NHTM còn mang tính thụ động, ngắn hạn chứ chưa nhận biết và dự báo được tình huống dài hạn hơn sắp xảy ra. Không những thế, phần lớn các NHTM còn khá yếu trong công tác phân tích và dự báo thị trường. Hầu hết các NHTM đều chưa quan tâm đến việc xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với rủi ro thanh khoản để có những biện pháp ứng phó kịp thời.

Ba là, chất lượng nguồn nhân lực làm công việc quản trị rủi ro thanh khoản còn chưa đồng đều, và chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu đổi mới liên tục trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Có thể thấy rằng, con người là yếu tố đầu tiên và có tính chất quyết định toàn bộ với công tác rủi ro nói chung và rủi ro thanh khoản nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay, các cán bộ quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng hiện nay ít người được đào tạo bài bản, khoa học theo thực tiễn và chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm còn thiếu.

Bốn là, hệ thống công nghệ thông tin, đặc biệt là hệ thống quản trị rủi ro thanh khoản còn chưa được quan tâm. Hệ thống thông tin quản trị rủi ro là một điều kiện đặc biệt quan trọng để công tác quản trị rủi ro đạt được hiệu quả cao. Đối với rủi ro thanh khoản, thông tin cũng như các cơ sở dữ liệu về tài sản Có và tài sản Nợ của các NHTM lại càng có vai trò quan trọng hơn nữa bởi rủi ro thanh khoản phải được quản lý từng ngày,

tuần. Thông tin và các cơ sở dữ liệu càng được cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác bao nhiêu thì khả năng quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM lại càng trở nên chính xác bấy nhiêu. Một số NHTM do cơ sở vật chất còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nên các dữ liệu truyền về hội sở chính còn chậm, đường truyền thỉnh thoảng vẫn bị quá tải và xảy ra lỗi trong xử lý dữ liệu nên ảnh hưởng tới hiệu quả quản trị điều hành và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Năm là, sự phối hợp giữa các bộ phận, giữa trụ sở với các chi nhánh trong triển khai thực hiện quản trị rủi ro thanh khoản còn chưa nhịp nhàng, chưa phát huy được sức mạnh của bản thân các ngân hàng. Trên thực tế, các đơn vị bộ phận vẫn coi công tác quản trị rủi ro thanh khoản là nhiệm vụ riêng của Phòng quản lý rủi ro và bộ phận hỗ trợ ALCO nên việc cung cấp các thông tin báo cáo có liên quan đôi khi còn chậm trễ, gây ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý rủi ro thanh khoản. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tô Ngọc Hưng và cộng sự (2008). "Tăng cường năng lực quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam". Đề tài NCKH cấp ngành năm 2007.
2. Lê Thị Mí Linh và cộng sự (2014). "Quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam". Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng.
3. Nhật Trung (2010). "Ti lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động - những thông lệ quốc tế". Tạp chí Ngân hàng số 17/2010.
4. Basel Committee on Banking Supervision (2013). "Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools" BIS Consultative Document. Basel Switzerland: Bank for International Settlements.
5. Website của NHNN Việt Nam, Website của các NHTM Việt Nam.